ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do –Hạnh phúc**
Số: 1792 /QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 23 tháng05 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư Công trình: Sửa chữa, cải tạo trụ sở Sở Văn hóa và Thể thao

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của Chủ tịch UBD tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 3586/QĐ-UBND ngày 02/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa, cải tạo trụ sở Sở Văn hóa và Thể thao;

Theo đề nghị của Sở Văn hóa và Thể thao tại Tờ trình số 943/TTr-SVHTT ngày 17/5/2023, Sở Xây dựng tại Văn bản số 695/SXD-QLXD&VL ngày 16/3/2023 và Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 312/BC-SKHĐT ngày 16/5/2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư công trình: Sửa chữa, cải tạo trụ sở Sở Văn hóa và Thể thao, với các nội dung như sau:

1. Nội dung điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư:

a) Cải tạo, sửa chữa Nhà làm việc 1B: Cải tạo, sửa chữa 02 mặt bên khối nhà; Lợp lại mái tole; Chống thấm mái, sàn bê tông và nhà vệ sinh; Điều chỉnh hành lang lối đi các phòng; Xử lý nứt sàn bê tông, tường; Lắp đặt mới hệ

thống điện toàn bộ; Lắp mới trần toàn bộ tầng lầu; Lát gạch mới toàn bộ tầng lầu; Sơn mới toàn bộ Nhà làm việc 1B.

b) Nhà Nhà làm việc 1A: Tháo dỡ nhà làm việc 1A và xây dựng mới với quy mô 02 tầng, tổng diện tích sàn khoảng 486m2.

c) Phần hạ tầng:

- Cảnh quan bên ngoài các nhà làm việc, diện tích sân vườn cảnh quan khoảng 910m2: Cải tạo, sửa chữa cảnh quan, sân vườn, tường rào, cổng ngõ, đèn chiếu sáng; cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp, thoát nước.

- Xây mới bể nước ngầm phòng cháy chữa cháy với thể tích khoảng 100m3.

d) Phần trang thiết bị:

- Cung cấp và lắp đặt hệ thống trang thiết bị phòng cháy chữa cháy.

- Cung cấp và lắp đặt trang thiết bị phục vụ tác nghiệp ngành (bàn ghế, máy móc điện tử, đai vách phòng chức năng).

(Nội dung về quy mô đầu tư điều chỉnh, bổ sung sẽ được đơn vị tư vấn cụ thể hóa ở bước lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng và được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định).

2. Tổng mức đầu tư sau khi điều chỉnh, bổ sung: 9.852.429.000 đồng *(Bằng chữa: Chín tỷ, tám trăm năm mươi hai triệu, bốn trăm hai mươi chín nghìn đồng).* Trong đó:

ĐVT: đồng

Khoản mục chi phí	Giá trị theo Quyết định số 3586/QĐ-UBND ngày 02/11/2022 của UBND tỉnh	Chi phí bổ sung	Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung
	(1)	(2)	(3=2+1)
- Chi phí xây dựng:	4.746.114.000	3.101.726.000	7.847.840.000
- Chi phí quản lý dự án:	155.673.000	116.333.000	272.006.000
- Chi phí TV ĐTXD:	572.011.000	226.490.000	798.501.000
- Chi phí khác:	68.797.000	43.515.000	112.312.000
- Chi phí dự phòng:	257.405.000	564.365.000	821.770.000
Tổng cộng (làm tròn)	**5.800.000.000**	**4.052.429.000**	**9.852.429.000**

3. Về mức vốn và khả năng cân đối vốn cho phần điều chỉnh, bổ sung: Vốn đầu tư công của tỉnh bố trí để thực hiện và bố trí trong kế hoạch ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 – 2025.

4. Thời gian thực hiện: Năm 2022-2024.

5. Các nội dung khác: Các nội dung khác giữ nguyên và vẫn tổ chức thực hiện theo Quyết định số 3586/QĐ-UBND ngày 02/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình Sửa chữa, cải tạo trụ sở Sở Văn hóa và Thể thao.

Điều 2. Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở ngành liên quan tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng công trình nêu tại Điều 1.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 3586/QĐ-UBND ngày 02/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Văn hóa và Thể thao, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- CT, PCT UBND tỉnh L.H. Giang;
- PVP VX;
- Lưu VT, K1.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Hải Giang

BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KINH PHÍ
Công trình: Sửa chữa, cải tạo trụ sở Sở Văn hóa và Thể thao

ĐVT: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Định mức %	Hệ số	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
I	**CHI PHÍ XÂY DỰNG**	**Gxd**			chi phí xây dựng, cải tạo, sửa chữa (1) + chi phí thiết bị (2)	**7.134.400.000**	**713.440.000**	**7.847.840.000**
1	**Chi phí xây dựng, cải tạo, sửa chữa**					**6.339.400.000**	**633.940.000**	**6.973.340.000**
a	**Phần công trình**					**4.957.400.000**	**495.740.000**	**5.453.140.000**
a.1	*Tháo dỡ nhà làm việc 1A hiện trạng, vận chuyển đi nơi khác*				*598 m2 x 200.000 đ/m2*	119.600.000	11.960.000	131.560.000
a.2	*Xây dựng mới Nhà làm việc 1A*				*486 m2 x 8.800.000 đ/m2*	4.276.800.000	427.680.000	4.704.480.000
a.3	*Cải tạo nhà làm việc 1B*				*255 m2 x 2.200.000 đ/m2*	561.000.000	56.100.000	617.100.000
b	**Phần hạ tầng:**					**1.382.000.000**	**138.200.000**	**1.520.200.000**
b.1	*Cải tạo cảnh quan: (Sân nền, đường ống cấp thoát nước, đèn chiếu sáng, tường rào, cổng ngõ...)*				*910 m2 x 1.200.000 đ/m2*	1.092.000.000	109.200.000	1.201.200.000
b.2	*Xây dựng Bể nước phòng cháy chữa cháy*				*100 m3 x 2.900.000 đ/m3*	290.000.000	29.000.000	319.000.000
2	**CHI PHÍ TRANG THIẾT BỊ**					**795.000.000**	**79.500.000**	**874.500.000**
a	Cung cấp và lắp đặt hệ thống trang thiết bị phòng cháy chữa cháy.				Tạm tính	295.000.000	29.500.000	324.500.000
b	Cung cấp và lắp đặt trang thiết bị phục vụ tác nghiệp ngành (bàn ghế, máy móc điện tư, đai vách phòng chức năng)				Tạm tính	500.000.000	50.000.000	550.000.000
II	**CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN**	**Gqlda**	3,466%		**G(xd+tb) trước thuế x tỷ lệ**	**247.278.304**	**24.727.830**	**272.006.134**
III	**CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**	**Gtv**				**725.910.288**	**72.591.029**	**798.501.317**
1	Chi phí kiểm định chất lượng công trình hiện hữu				Tạm tính	60.000.000	6.000.000	66.000.000
2	Chi phí khảo sát địa chất	Gtv1			Tạm tính	32.000.000	3.200.000	35.200.000
3	Chi phí giám sát khảo sát	Gtv2	4,072%		Gks x 4.072%	1.303.040	130.304	1.433.344
4	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Gtv3	4,220%	1,1	G(xd+tb) trước thuế x tỷ lệ	331.178.848	33.117.885	364.296.733
5	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Gtv4	0,51%		G(xd+tb) trước thuế x tỷ lệ	36.242.752	3.624.275	39.867.027

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Định mức %	Hệ số	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
a	Chi phí thẩm tra thiết kế	Gtv4a	0,258%		G(xd+tb) trước thuế x tỷ lệ	18.406.752	1.840.675	20.247.427
b	Chi phí thẩm tra dự toán	Gtv4b	0,250%		G(xd+tb) trước thuế x tỷ lệ	17.836.000	1.783.600	19.619.600
6	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	Gtv6	0,43%		G(xd+tb) trước thuế x tỷ lệ	30.820.608	3.082.061	33.902.669
7	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gtv7	3,29%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	234.365.040	23.436.504	257.801.544
IV	**CHI PHÍ KHÁC**	**Gk**				**110.113.428**	**2.198.816**	**112.312.244**
1	Chi phí thẩm định Báo cáo KTKT (Thông tư 209/2016/TT-BTC)	Gk1		50%	(Gtv4a+Gtv4b) x tỷ lệ	18.121.376		18.121.376
2	Chi phí thẩm định giá	Gk2			Tạm tính	12.000.000	1.200.000	13.200.000
3	Chi phí thẩm định PCCC				Tạm tính	5.000.000		5.000.000
3	Chi phí bảo hiểm công trình (Thông tư 329/2016/TT-BTC)	Gk3	0,14%		GG(xd+tb) trước thuế x tỷ lệ	9.988.160	998.816	10.986.976
4	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu phần xây lắp (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Gk4	0,05%		G(xd+tb) x trước thuế x tỷ lệ	3.567.200		3.567.200
5	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu phần xây lắp (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Gk5	0,05%		G(xd+tb) x trước thuế x tỷ lệ	3.567.200		3.567.200
6	Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu phần xây lắp (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Gk6	0,02%		G(xd+tb) x trước thuế x tỷ lệ	1.426.880		1.426.880
7	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Gk7	0,57%		(TMĐT -DP) x tỷ lệ	46.442.612		46.442.612
8	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình	Gk8			Tạm tính	10.000.000		10.000.000
V	**CHI PHÍ DỰ PHÒNG**	**Gdp**			**Gdp**	**821.770.202**		**821.770.202**
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh + trượt giá	Gdp1	10,00%		Phần còn lại của TMĐT	821.770.202		821.770.202
	TỔNG CỘNG	**Gtmdt**			**Gxd+Gqlda+Gtv+Gk+Gdp**	**9.039.472.222**	**812.957.675**	**9.852.429.897**